

# KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (KTS)

## CTCP Đường Kon Tum

Ngày 31/12/2024	42,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	1.2%	-1.9%	-

DT thuần 2024
381
tỷ VNĐ
YoY: ▼135  -26.1%

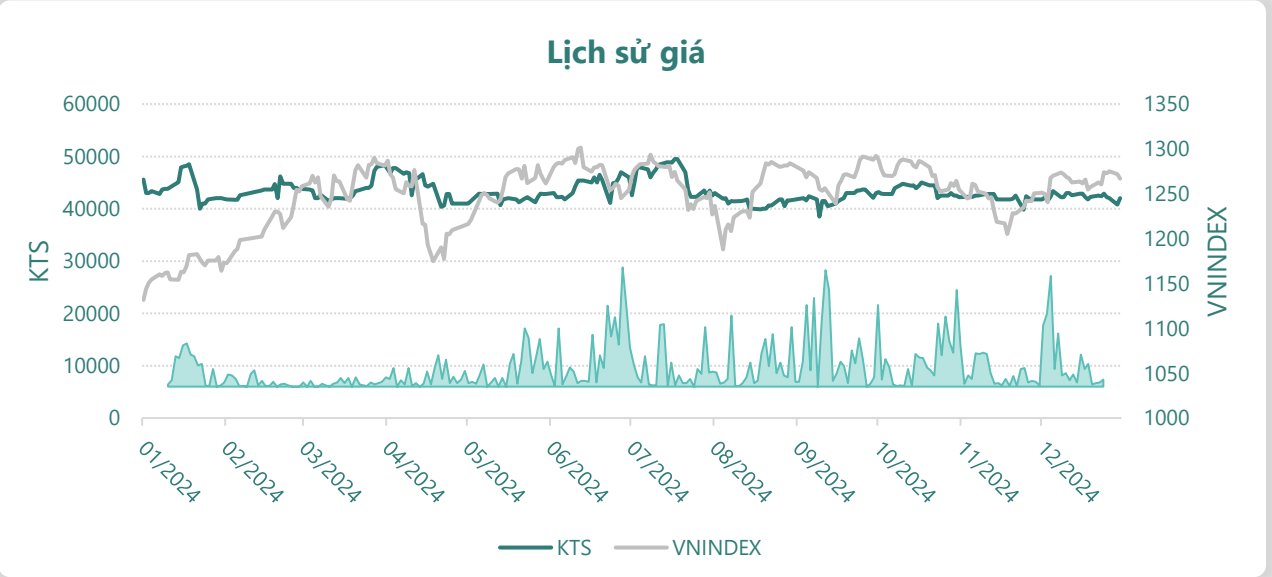
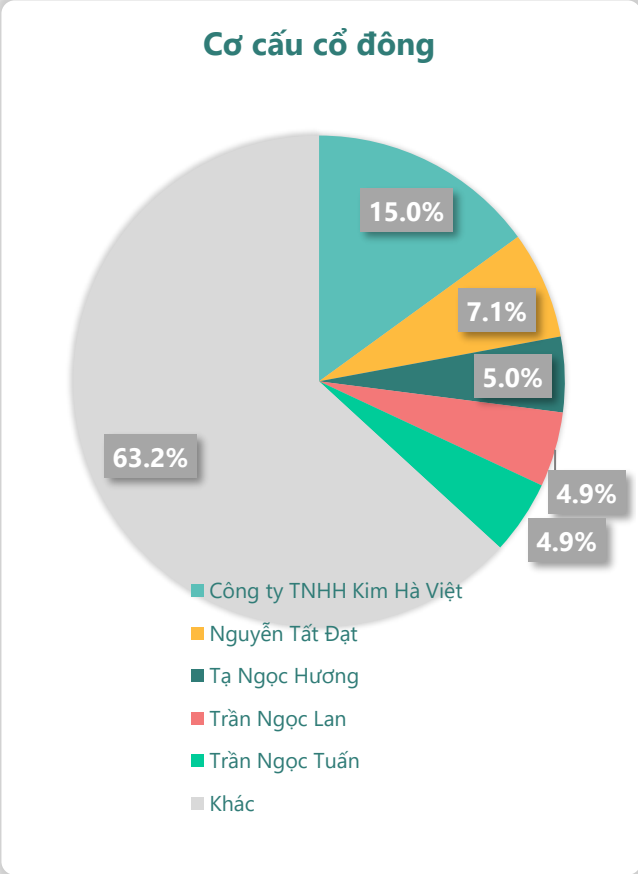
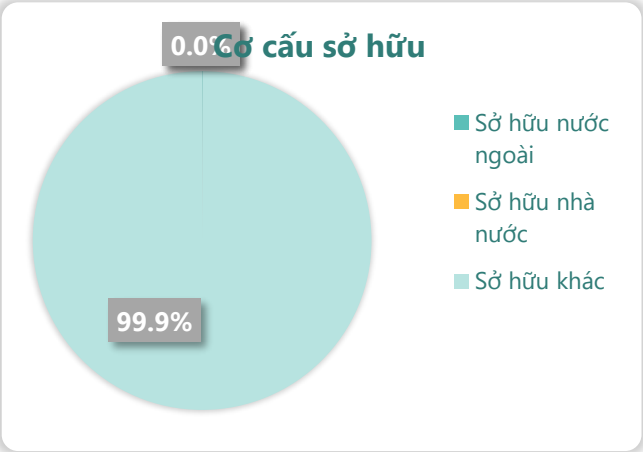
LN thuần 2024
53.6
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 15.7  41.5%

LN sau thuế 2024
50.6
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 14.9  41.7%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
18.9%
YoY: +/-▲ 7.4%

ROE 2024
22.8%
YoY: +/-▲ 3.4%

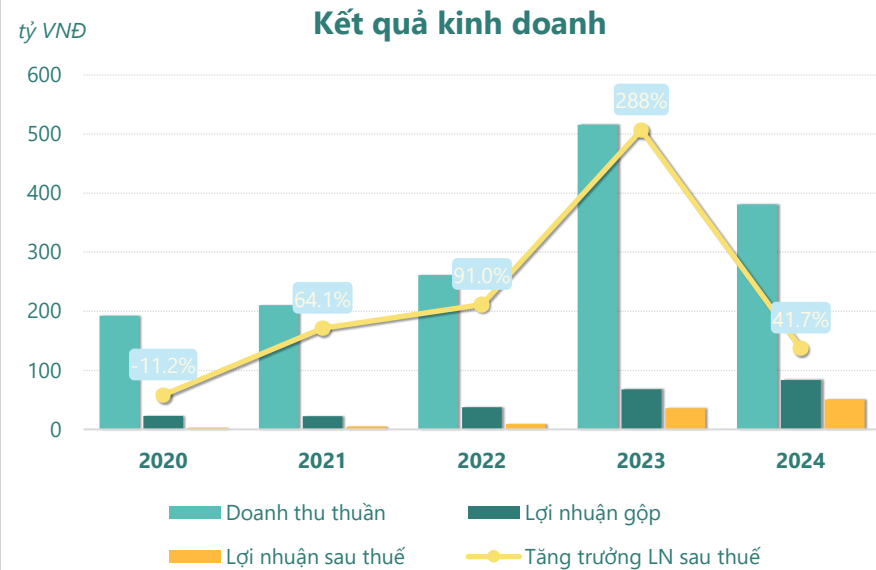
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	38,500 - 49,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	213
Số lượng CPLH (CP)	5,070,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,220
Sở hữu nước ngoài	0.1%
Beta	0.67
EPS	9,988
P/E	4.2



Năm **2024**, **KTS** ghi nhận doanh thu thuần **381.2** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **50.64** tỷ đồng, lần lượt **giảm 26.1%** và **tăng 41.7%** so với năm trước.

Mặc dù doanh thu thuần sụt giảm nhưng công ty vẫn đảm bảo sự tăng trưởng lợi nhuận sau thuế cùng với **ROE** đạt **22.8%**. Cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty được tối ưu.

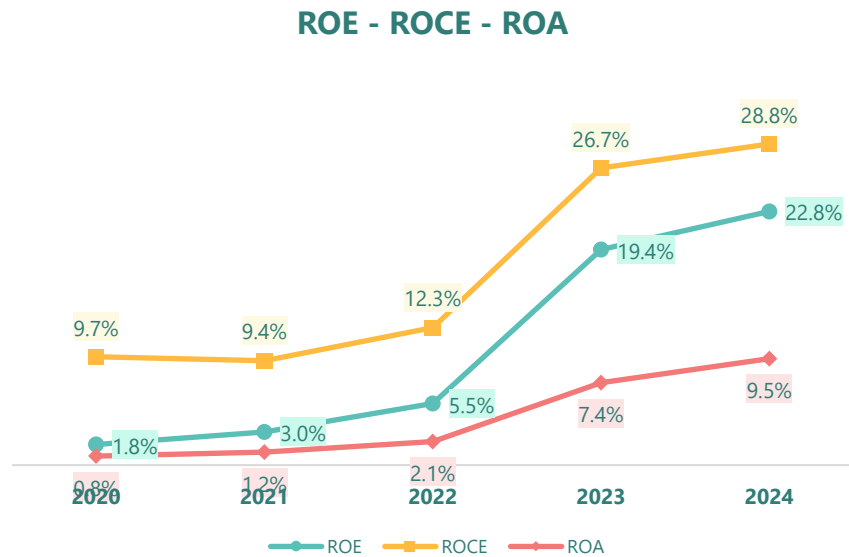
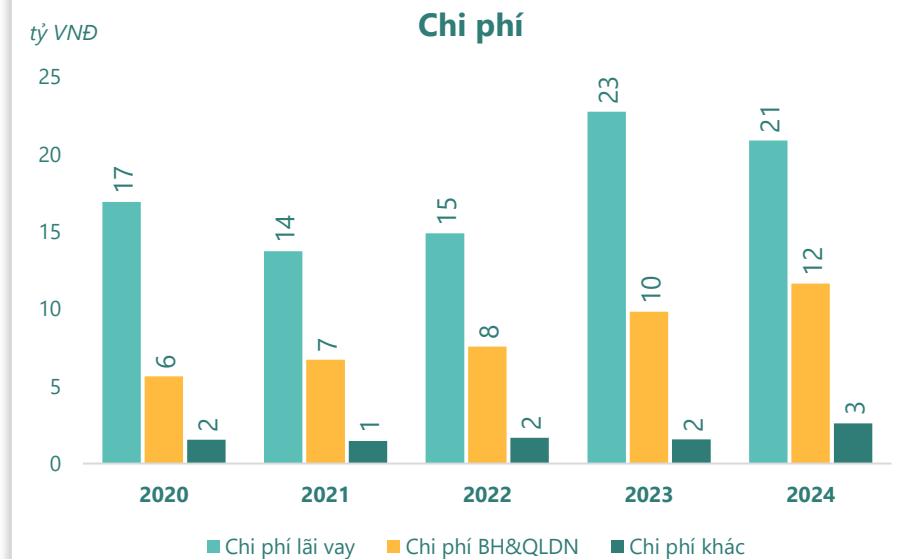
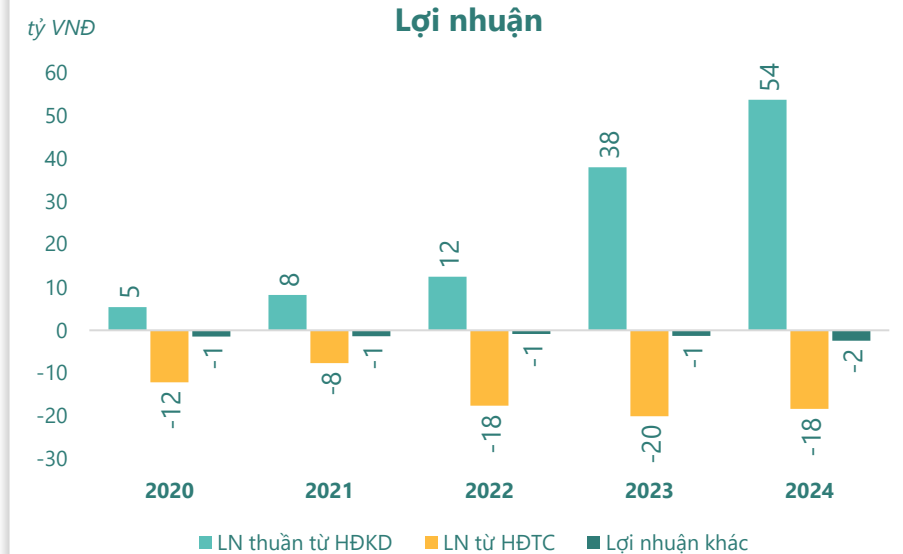
## KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2024**, KTS có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **53.65** tỷ đồng, **tăng lên 15.74** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (23.52 tỷ đồng) là 30.12 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

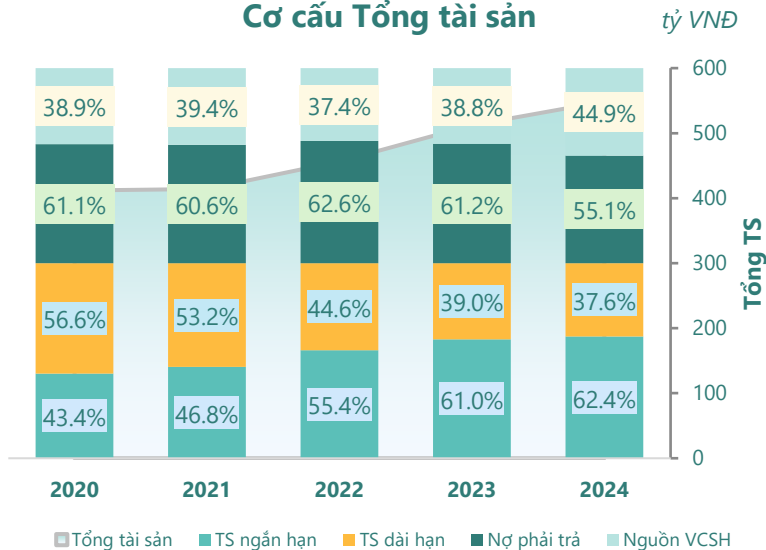
**Chi phí lãi vay giảm xuống** so với năm trước, còn **20.89** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức **11.64** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 2.61** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

**ROE** của KTS năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **22.8%**, đây là mức ROE **cao nhất** trong vòng 5 năm gần đây.



## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

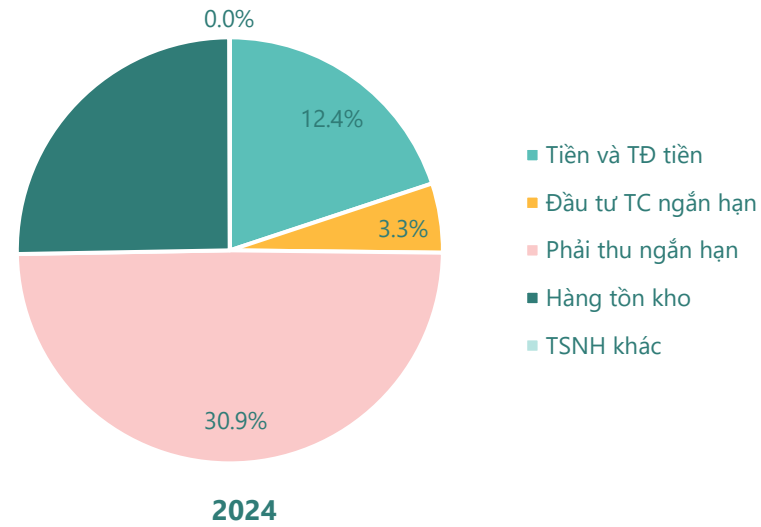
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **KTS** năm 2024 tăng trưởng **7.17%** so với năm trước, đạt **548.7** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 62.4%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 55.1%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

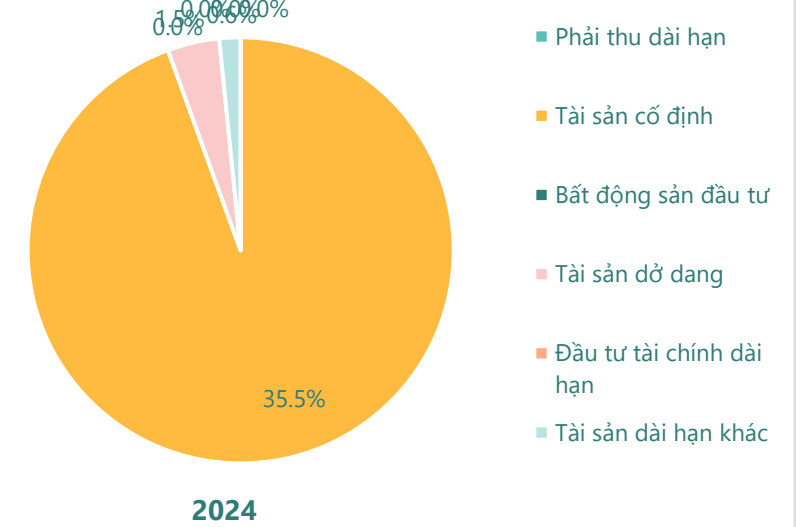
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



**Tài sản ngắn hạn** năm 2024 của KTS đạt **342.3** tỷ đồng, tăng trưởng **9.65%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **62.4%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **30.9%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 15.7% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

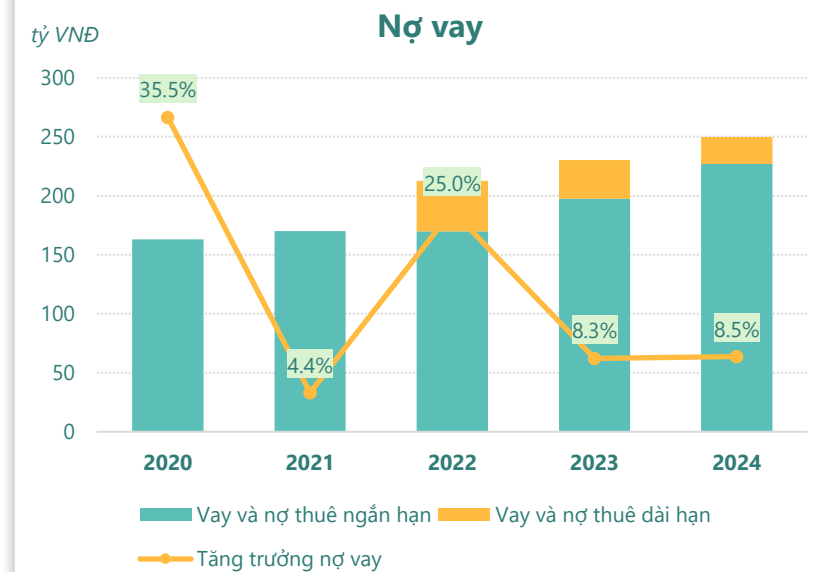
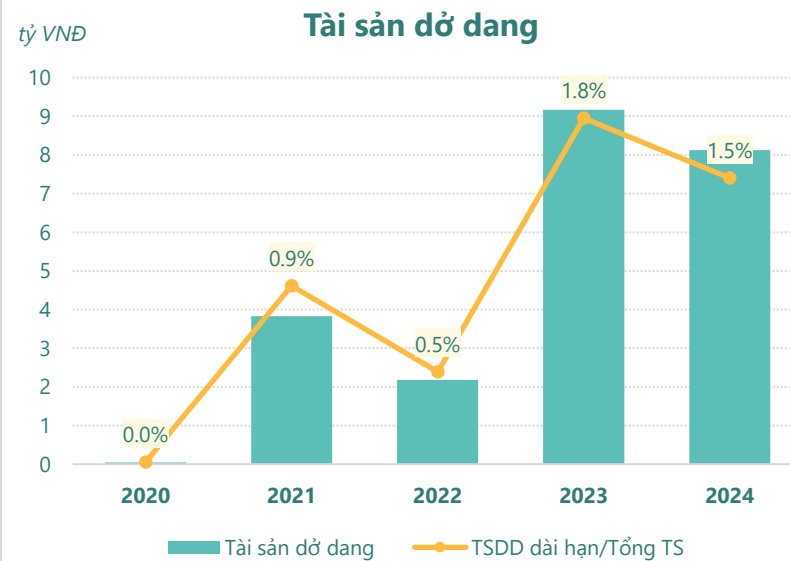
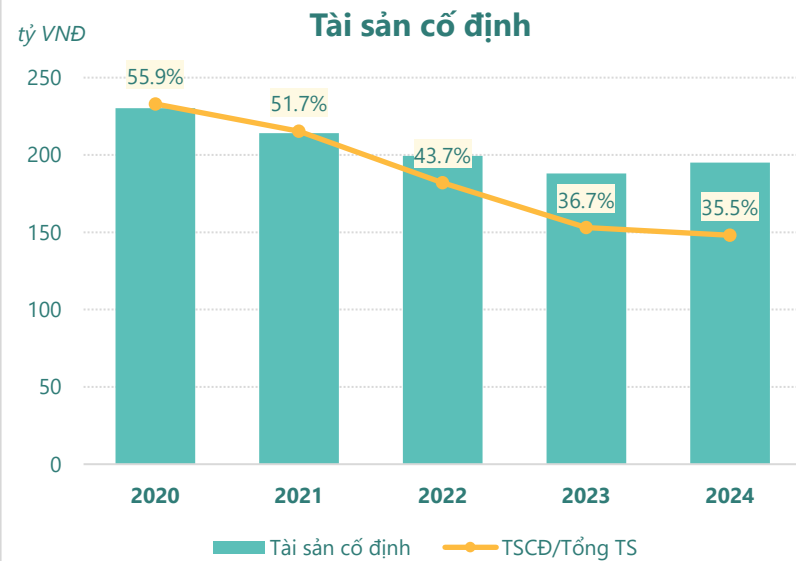
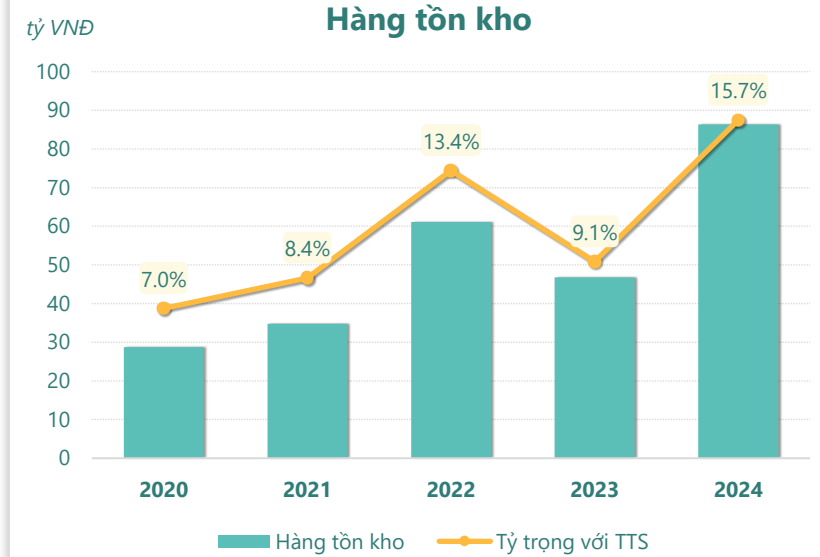
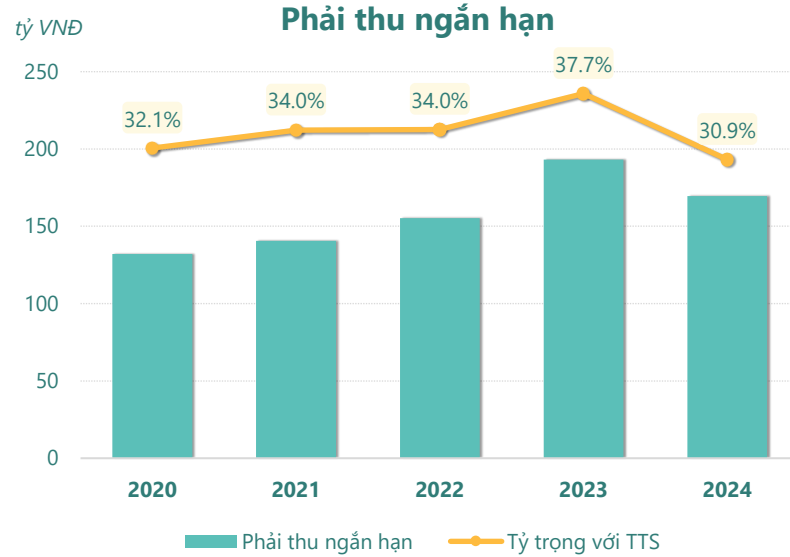
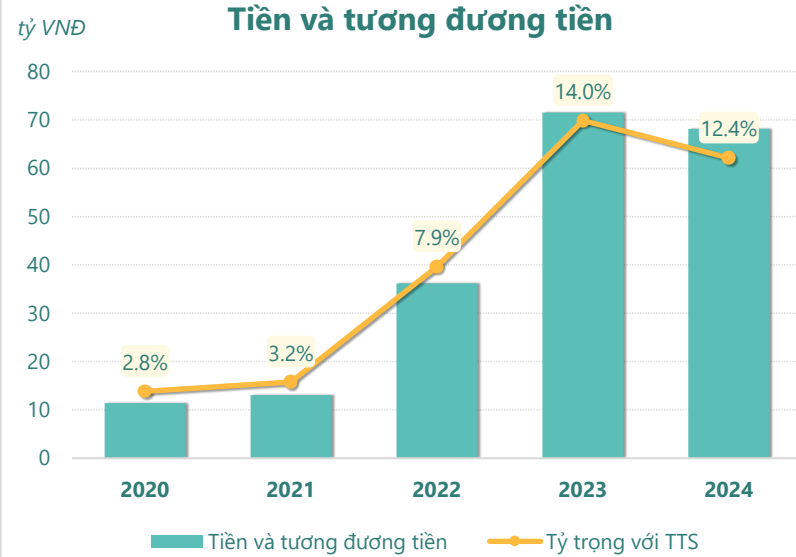
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



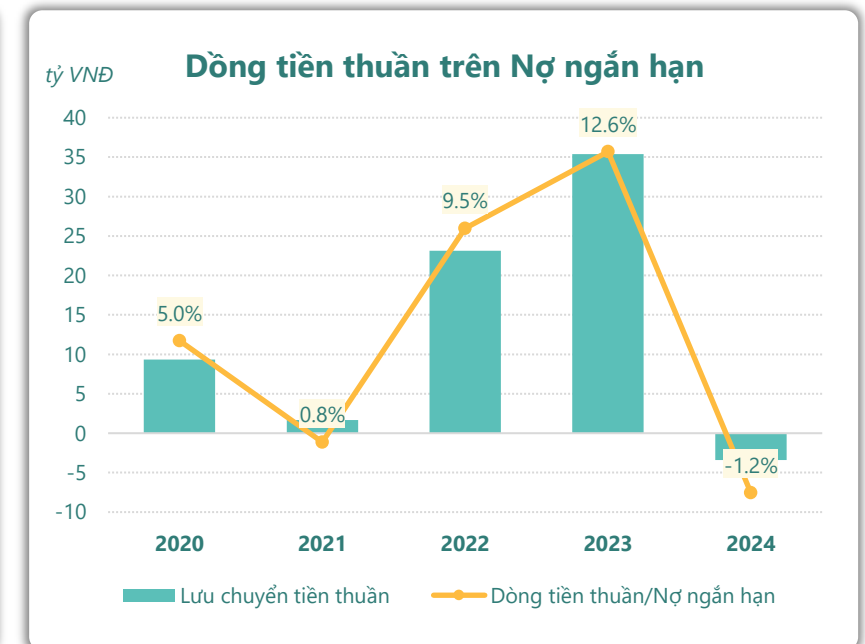
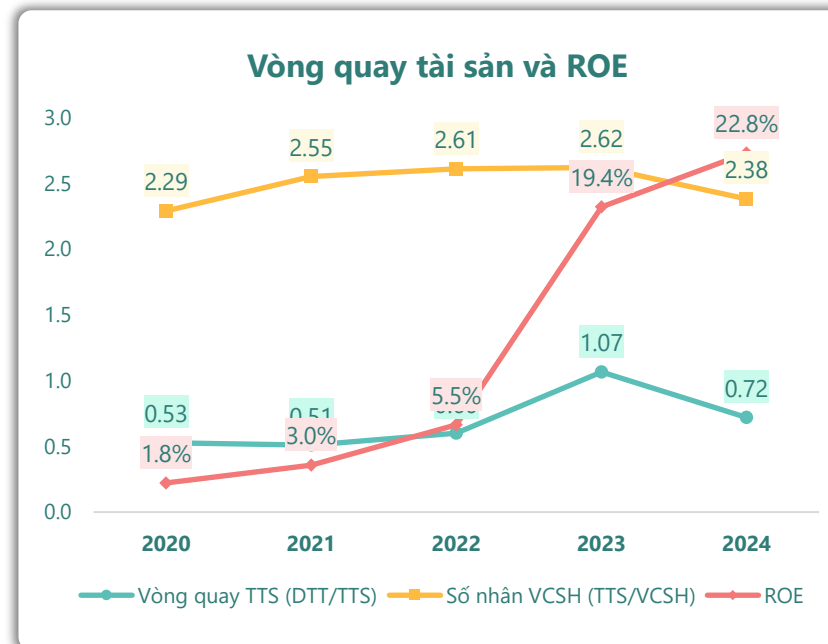
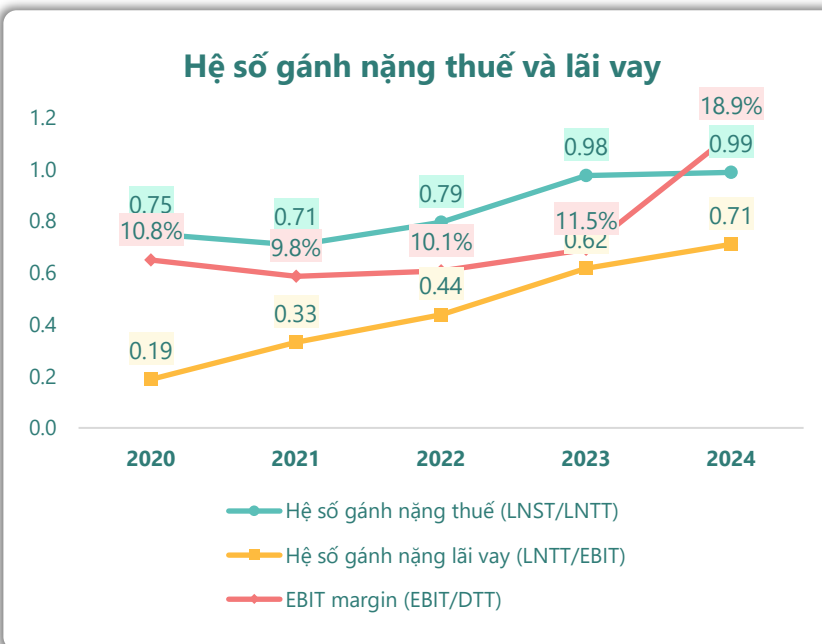
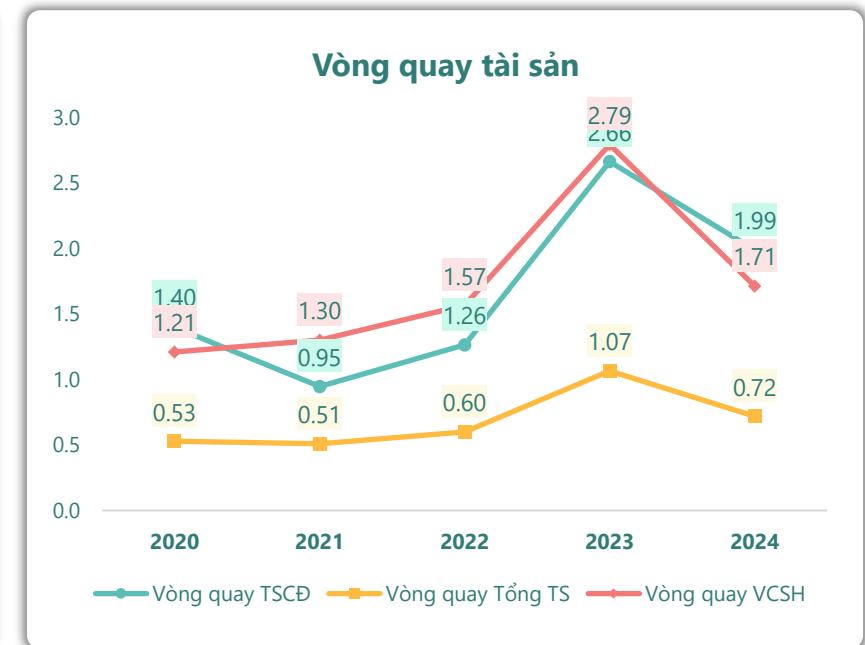
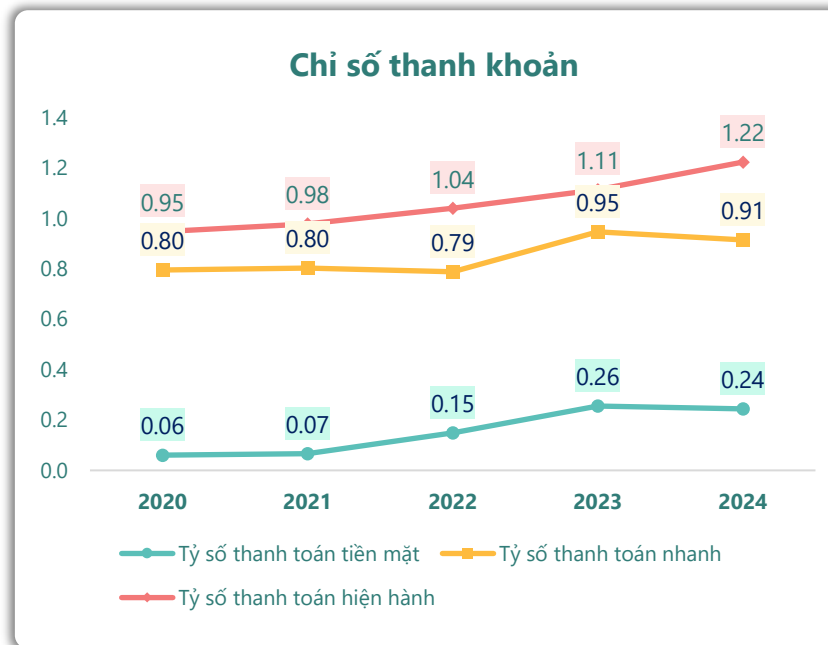
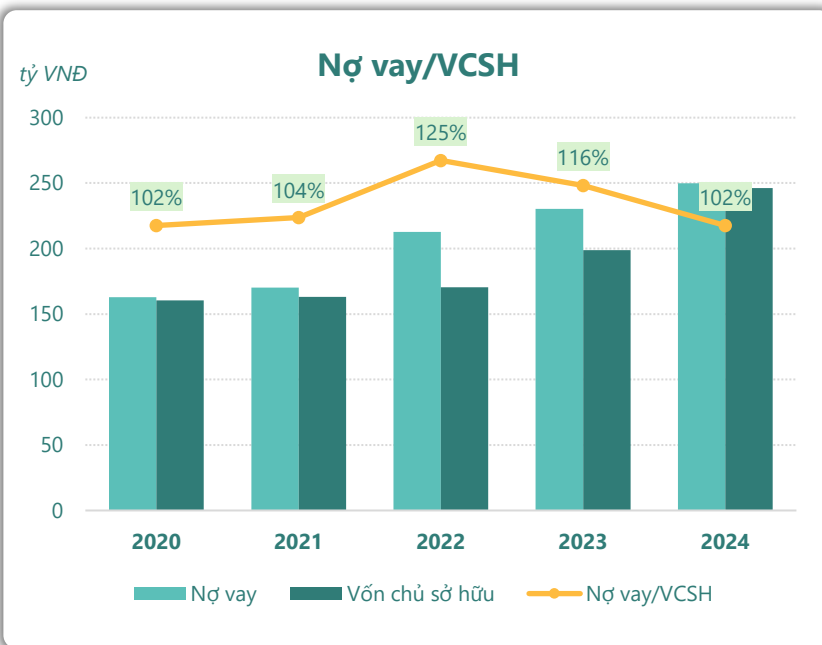
**Tài sản dài hạn** tăng trưởng **3.30%** so với năm trước và đạt **206.4** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm, chiếm **37.6%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **35.5%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 1.48%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



## HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



## KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>210</b>	<b>261</b>	<b>516</b>	<b>381</b>
Giá vốn hàng bán	188	224	448	298
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>22.6</b>	<b>37.6</b>	<b>67.7</b>	<b>83.6</b>
Doanh thu HĐTC	9.57	7.57	2.59	2.66
Chi phí TC	17.2	25.1	22.6	21.0
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>13.7</b>	<b>14.9</b>	<b>22.7</b>	<b>20.9</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	1.02	0.74	1.90	3.19
Chi phí QLDN	5.70	6.82	7.92	8.45
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>8.22</b>	<b>12.5</b>	<b>37.9</b>	<b>53.6</b>
Lợi nhuận khác	-1.39	-0.89	-1.31	-2.42
<b>LN trước thuế</b>	<b>6.82</b>	<b>11.6</b>	<b>36.6</b>	<b>51.2</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>4.82</b>	<b>9.21</b>	<b>35.7</b>	<b>50.6</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>4.82</b>	<b>9.21</b>	<b>35.7</b>	<b>50.6</b>

## LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-0.82	13.4	15.9	38.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-5.68	8.50	1.85	-61.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	8.15	1.25	17.6	19.6
Tiền đầu kỳ	11.4	13.1	36.2	71.6
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>1.66</b>	<b>23.1</b>	<b>35.4</b>	<b>-3.39</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	13.1	36.2	71.6	68.2

## CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
<b>Tổng tài sản</b>	<b>414</b>	<b>456</b>	<b>512</b>	<b>549</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>194</b>	<b>253</b>	<b>312</b>	<b>342</b>
Tiền và tương đương tiền	13.1	36.2	71.6	68.2
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	18.0
Phải thu ngắn hạn	141	155	193	170
Hàng tồn kho	34.8	61.1	46.8	86.4
Tài sản ngắn hạn khác	5.48	0.10	0.60	0.12
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>220</b>	<b>204</b>	<b>200</b>	<b>206</b>
Phải thu dài hạn	0	0	0	0
Tài sản cố định	214	199	188	195
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	3.83	2.18	9.16	8.12
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	2.33	2.11	2.63	3.32
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
<b>Nợ phải trả</b>	<b>251</b>	<b>286</b>	<b>313</b>	<b>303</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>198</b>	<b>243</b>	<b>280</b>	<b>280</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	170	170	198	227
Phải trả người bán ngắn hạn	16.5	25.6	48.8	33.2
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>52.8</b>	<b>42.8</b>	<b>32.8</b>	<b>22.8</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	0	42.8	32.8	22.8
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>163</b>	<b>171</b>	<b>199</b>	<b>246</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>163</b>	<b>171</b>	<b>199</b>	<b>246</b>
Vốn điều lệ	50.7	50.7	50.7	50.7
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0.00</b>	<b>0.00</b>	<b>0.00</b>	<b>0.00</b>